



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018  
SO VỚI QUÝ III NĂM 2017**

**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2018**

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>605.653.800.707</b>	<b>501.620.898.869</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.202.139.279</b>	<b>54.720.698.092</b>
1.	Tiền	111		7.202.139.279	54.720.698.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>405.243.479.328</b>	<b>189.452.404.283</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	380.974.197.739	188.029.903.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.365.668.224	923.423.642
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.337.062.339	7.787.395.413
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.433.448.974)	(7.288.317.899)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>162.703.610.606</b>	<b>249.533.311.609</b>
1.	Hàng tồn kho	141		163.895.940.999	250.817.657.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.284.345.983)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.504.571.494</b>	<b>7.914.484.885</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	30.504.571.494	7.914.484.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.081.493.769.926</b>	<b>1.142.169.934.393</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.648.195.221</b>	<b>1.061.401.801</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.648.195.221	1.061.401.801
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>793.987.459.199</b>	<b>890.992.369.180</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	793.417.706.211	890.303.225.015
	- Nguyên giá	222		2.885.807.275.899	2.889.933.974.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.092.389.569.688)	(1.999.630.749.157)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	569.752.988	689.144.165
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.599.170.382)	(1.479.779.205)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67.837.570.052</b>	<b>47.612.215.804</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	67.837.570.052	47.612.215.804
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>202.020.545.454</b>	<b>190.503.947.608</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	75.073.735.764	63.557.137.918
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	126.946.809.690	126.946.809.690
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.687.147.570.633</b>	<b>1.643.790.833.262</b>

MĐ ✓

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		763.997.128.693	722.514.619.405
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>726.581.147.532</b>	<b>688.554.690.256</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	360.227.063.970	228.417.096.097
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.172.267	10.994.372.995
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	65.208.799.158	17.145.923.323
4.	Phải trả người lao động	314		4.152.862.745	26.836.633.520
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	39.680.110.022	14.966.512.785
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.792.335.420	17.735.858.698
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	232.207.140.534	359.154.048.695
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.123.663.416	13.304.244.143
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.415.981.161</b>	<b>33.959.929.149</b>
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	35.974.409.886	32.898.527.348
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.441.571.275	1.061.401.801
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>923.150.441.940</b>	<b>921.276.213.857</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>923.150.441.940</b>	<b>921.276.213.857</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.001.625.534	2.127.397.451
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.127.397.451	522.233.138
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.874.228.083	1.605.164.313
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.687.147.570.633</b>	<b>1.643.790.833.262</b>



*Me d*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	405.760.068.730	340.351.550.709	1.224.325.798.576	1.026.739.960.297
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		405.760.068.730	340.351.550.709	1.224.325.798.576	1.026.739.960.297
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	361.307.354.976	294.817.810.372	1.090.755.211.455	890.660.527.838
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		44.452.713.754	45.533.740.337	133.570.587.121	136.079.432.459
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	244.034.891	9.164.198	746.642.949	806.095.720
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.364.727.586	6.265.007.397	15.140.108.312	18.473.006.361
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.359.662.358	6.265.007.397	15.108.305.501	18.387.015.428
8.	Chi phí bán hàng	25		21.292.669.606	19.000.136.272	63.880.115.072	55.764.799.220
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.810.224.971	18.792.388.955	53.625.296.676	57.950.784.491
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.229.126.482	1.485.371.911	1.671.710.010	4.696.938.107
11.	Thu nhập khác	31	24	170.858.183	57.508.062	3.598.802.611	548.185.964
12.	Chi phí khác	32	25		3.997.596	300.000.000	265.934.795
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		170.858.183	53.510.466	3.298.802.611	282.251.169
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.399.984.665	1.538.882.377	4.970.512.621	4.979.189.276
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	20.402.000	-	20.402.000	388.956.624
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.036.561.148	1.036.561.148	3.075.882.538	3.076.431.742
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.343.021.517	502.321.229	1.874.228.083	1.513.800.910
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	7	27	22

*Handwritten signature*

## B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III năm 2018 đạt 405 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 lãi 1,3 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (LNST Quý III năm 2017 đạt 0,5 tỷ đồng), tương ứng tăng 167%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiêu hao than quý III năm 2018 đạt 831 Kcal/kg Clinker giảm 25 Kcal/kg Clinker so với cùng kỳ năm 2017 (tiêu hao than quý III năm 2018 là 856 Kcal/kg Clinker làm lợi nhuận tăng 3,2 tỷ đồng.

- Đơn giá điện quý III năm 2018 là 1.491 đồng/kwh, tăng 47 đồng/kwh so với cùng kỳ năm 2017 làm lợi nhuận giảm 1,5 tỷ đồng.

- Tỷ lệ pha phụ gia xi măng rời PCB40 dân dụng và rời PCB30 quý III năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 (trong đó, xi măng rời PCB40 dân dụng giảm 0,3%, PCB30 giảm 3,4%) làm lợi nhuận giảm 0,8 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đậu Thị Nga**